

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 12 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 405/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Mỹ T, sinh năm 1971; Cư trú tại: Ấp TNĐ, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh M, sinh năm 1969; Địa chỉ thường trú: Ấp TNĐ, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau; Tạm trú: Ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bà Ngô Mỹ T trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà T và ông M chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, không đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và cãi nhau, ông M thường xuyên đi nhậu không khuyên can được, vợ chồng đã ly thân 2 năm. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống nên bà Tiên yêu cầu được ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có hai con chung tên Lê Như Ý, sinh năm 1997 và Lê Như

Huỳnh, sinh ngày 20/9/2004. Hiện nay Như Ý trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Như Huỳnh, bà Tiên yêu cầu theo nguyện vọng của con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ: Không có.

** Tại đơn cung cấp giao nộp công khai chứng cứ đề ngày 22/12/2021 và tại phiên tòa, ông Lê Minh M trình bày:*

- Về hôn nhân: Thời gian chung sống, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng khó khăn về kinh tế nên ông M có đi làm ăn xa, trong thời gian ông đi làm thì bà Tiên có quan hệ tình cảm với người chồng trước dẫn đến việc cự cãi, bà T đã đuổi và ném quần áo của ông M ra khỏi nhà nên ông về nhà mẹ ruột sinh sống khoảng 2 năm nay. Nay ông M không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

- Về con chung: Có hai con chung tên Lê Như Ý, sinh năm 1997 và Lê Như Huỳnh, sinh ngày 20/9/2004. Hiện nay Như Ý trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Như Huỳnh, đồng ý theo nguyện vọng của con, không đặt ra cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Sau khi về chung sống, cha mẹ vợ ông có cho 6 chỉ vàng 24k và 7,5 công đất để canh tác. Ngoài ra còn một căn nhà cất trên phần đất được tặng cho, vỏ máy, tủ quần áo, bếp gas, tủ lạnh và các vật dụng khác trong gia đình. Sau khi ông đi thì bà T quản lý toàn bộ tài sản và đã sang nhượng cho người khác 4,5 công đất mà không được sự đồng ý của ông. Nay ông yêu cầu giành lại quyền lợi cho ông.

- Về nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Bà T và ông M chung sống vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng đồng quan điểm sống và cãi nhau. Thời gian vợ chồng đã ly thân 2 năm nhưng vẫn không hàn gắn đoàn tụ được.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn hay ông, bà đồng ý ly hôn với nhau không mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp.

[2] Về con chung: Tại văn bản ghi ý kiến của cháu Lê Như Huỳnh, cháu Huỳnh có nguyện vọng sống cùng mẹ là Ngô Mỹ T. Do đó, Hội đồng xét xử xét căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Lê Như Huỳnh cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với Lê Như Ý đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Ông M xác định sau khi về chung sống, cha mẹ vợ cho vợ chồng ông 6 chỉ vàng 24k và 7,5 công đất để canh tác. Ngoài ra còn một căn nhà cây gỗ địa phương xây cất trên phần đất được tặng cho, vỏ máy, tủ quần áo, bếp gas, tủ lạnh và các vật dụng khác trong gia đình. Sau khi ông đi thì bà Tiên quản lý toàn bộ tài sản và đã sang nhượng cho người khác 4,5 công đất mà không được sự đồng ý của ông. Ông M xác định nếu giải quyết ly hôn ông yêu cầu chia đôi các tài sản trên. Bà T không đồng ý yêu cầu của ông M, bà xác định: Không có số vàng như ông M trình bày, phần đất là tài sản riêng của bà được cha mẹ tặng cho. Còn các tài sản còn lại cũng do bà hót hụi cất nhà và mua các vật dụng trong nhà. Bà không đồng ý phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ việc này. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”*. Ngày 22/12/2021, ông M nộp đơn yêu cầu xem xét phần tài sản là sau ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06/12/2021. Tại phiên tòa ông M cũng xác định sẽ thỏa thuận với bà T về phần tài sản chung này, nếu không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản bằng vụ kiện khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của ông M trong vụ án này, giành quyền khởi kiện cho ông M bằng vụ kiện dân sự khác trong trường hợp các đương sự có phát sinh tranh chấp.

[4] Về các vấn đề khác: Bà T và ông M xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngô Mỹ T và ông Lê Minh M.

2. Về con chung: Giao Lê Như Huỳnh, sinh ngày 20/9/2004 cho bà Ngô Mỹ T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Lê Minh M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Mỹ T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011632 ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD (đã nộp xong).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc